TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST Ngày: 25/02/2019 *V/v: Ly hôn, nuôi con sau ly hôn.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lưu Danh Sử
2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngần - Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 233/2018/TLST- HNG§ ngµy 22/10/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1979.

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Chị Đinh Thị T2, sinh năm 1982.

Tên gọi khác: Không.

ĐKHK: Thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Hiện ở tại: Thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Anh T có mặt, chị T2 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 12/10/2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Đinh Văn T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đinh Thị T2 lấy nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc ngày 05/12/2003 dựa trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ anh tại thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Từ khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh chị bất đồng trong quan điểm cuộc sống, việc làm ăn kinh tế, hai bên gia đình cũng đã hòa giải nhưng không có kết quả. Đến năm 2016 thì chị T2 đi Đài Loan làm ăn từ đó anh chị cũng không liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai. Đến năm 2018 thì chị T2 về địa phương cũng không trở về sinh sống cùng với bố con anh mà lại về nhà mẹ đẻ tại thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình sinh sống. Nay anh làm đơn để nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với cô Đinh Thị T2 vì tình cảm vợ chồng không còn.

2. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là các cháu Đinh Thị Tuyết M, sinh ngày 12/01/2006 và cháu Đinh Việt T3, sinh ngày 15/02/2013, hiện nay cả 2 cháu đang ở với anh, các cháu đã ở với anh từ thời điểm chị T2 đi làm cho đến nay. Nếu ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu và không đề nghị chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Còn nếu chị T2 muốn nuôi con thì anh đồng ý để chị T2 nuôi cháu Mai còn anh không đồng ý để chị T2 nuôi cả 2 cháu vì công việc của chị T2 không ổn định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đinh Thị T2 thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ chung như anh T đã trình bày. Tuy nhiên, chị T2 xác định trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ chưa đến mức phải ly hôn, chị T2 cho rằng bản thân chị đang mang bệnh trong người, chị được bác sĩ chuẩn đoán bị khối u lạc ở mạc tử cung nhưng tài liệu về bệnh án thì Tòa án có yêu cầu chị nộp tài liệu chứng minh nhưng đến nay chị T2 chưa giao nộp cho Tòa án. Nay anh T làm đơn xin ly hôn thì chị không đồng ý vì chị còn thương các cháu nhỏ, muốn vợ chồng anh chị cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Chị T2 cũng xác định vợ chồng chị có 2 con chung là cháu Đinh Thị Tuyết M, sinh ngày 12/01/2006 và cháu Đinh Việt T3, sinh ngày 15/02/2013, hiện nay cả 2 cháu đang ở với anh, các cháu đã ở với anh T từ thời điểm chị đi làm. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu và đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T2 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giai quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia đầy đủ các buổi hòa giải, không tham gia phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

* Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị T2.

- Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Tuyết M, sinh ngày 12/01/2006, hiện nay đang ở với anh T cho chị Đinh Thị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Giao cháu Đinh Việt T3, sinh ngày 15/02/2013, hiện nay đang ở với anh T cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải chịu án phi ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:**

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con sau ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chị Đinh Thị T2 cư trú tại thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyên Nho Quan đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị T2 cũng đã đến làm việc với Tòa án, thể hiện quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến phiên hòa giải lần 2 chị T2 không đến tham gia, Tòa án đã ra quyết định xét xử và tống đạt hợp lệ cho chị T2 nhưng chị T2 cũng không đến phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Tòa án nhân dân huyện N đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2019 và tiếp tục triệu tập hợp lệ đối với chị T2, nhưng chị T2 vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Xét xử trong trường hợp bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T2 và giao bản án cho chị T2 hoặc niêm yết bản án theo luật định là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị T2 lấy nhau có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/12/2003 nên hôn nhân giữa anh T và chị T2 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị T2 hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng anh T chị T2 bất đồng quan điểm trong cuộc sống, việc làm ăn kinh tế. Đến đầu năm 2016 thì chị T2 đi Đài Loan làm ăn từ đó anh T chị T2 không liên lạc, không ai quan tâm đến ai. Đến năm 2018 chị T2 về địa phương cũng không trở về sinh sống cùng bố con anh T mà lại về sinh sống tại nhà mẹ đẻ tại thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đinh Thị T2 thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống và cũng xác định giữa hai vợ chồng chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng chị không đồng ý ly hôn vì theo chị mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng. Chị T2 cho rằng bản thân chị bị bệnh, tuy nhiên Tòa án có yêu cầu chị nộp chứng cứ để chứng minh thì chị không nộp được, đến nay vẫn chưa giao nộp cho Tòa án. Mặc dù được tống đạt hợp lệ phiên họp kiểm tra việc giap nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 nhưng chị T2 không đến làm việc. Trong suốt thời gian sau khi đi lao động xuất khẩu trở về địa phương thì chị T2 không về chung sống cùng anh T và các con tại thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình mà lại sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình đồng thời cũng không có biện pháp tích cực để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Vì vậy, lý do chị T2 đưa ra để không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

Điều này cũng chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T, chị T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung:

Vợ chồng anh T, chị T2 có 02 con chung là các cháu Đinh Thị Tuyết M, sinh ngày 12/01/2006 và cháu Đinh Việt T3, sinh ngày 15/02/2013, hiện nay cả 2 cháu đang ở với anh T, các cháu đã ở với anh từ thời điểm chị T2 đi làm cho đến nay. Xét thấy kể từ thời điểm chị T2 đi làm ăn ở Đài Loan các cháu ở ổn định với anh T, anh T cũng chăm sóc các cháu chu đáo, bản thân anh T là người có công ăn việc làm ổn định có xác nhận của đơn vị công tác với mức thu nhập 10.000.000 đồng/ 1 tháng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị T2 có nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu nhưng anh T không đồng ý cho chị T2 nuôi cả 2 cháu mà chỉ đồng ý cho chị T2 nuôi một cháu vì bản thân chị T2 công việc không ổn định. Bản thân cháu M lại là con gái cần có sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, cháu M cũng có thể hiện quan điểm muốn được ở với chị T2 .

Để đảm bảo quyền lợi và sự ổn định của các cháu, đảm bảo quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên của các bên đương sự khi ly hôn, xét thấy cần giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T3 và chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng cháu M là hoàn toàn phù hợp với thực tế, nguyện vọng của cháu nhỏ và phù hợp với quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Trường hợp sau này có sự thay đổi về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con chung của anh T, chị T2 và các bên đương sự có yêu cầu thì theo quy định của pháp luật sẽ được Tòa án xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 266; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử ly hôn giữa anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị T2.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Tuyết M, sinh ngày 12/01/2006, hiện nay đang ở với anh T cho chị Đinh Thị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Giao cháu Đinh Việt T3, sinh ngày 15/02/2013, hiện nay đang ở với anh T cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000955 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

4. Án xử công khai sơ thẩm, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị T2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

<u>Nơi nhận:</u>
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKSND huyện N;*
- *THADS huyện N;*
- *UBND xã P;*
- *Đương sự;*
- *Lưu./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thanh Tùng